

Số: 27/2025/QĐ-UBND

An Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 ngày 6 tháng 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, cơ quan thuế các cấp và các cơ quan khác có liên quan.

b) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp thuế tài nguyên theo quy định.

Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang (*chi tiết tại Phụ lục đính kèm*).

2. Giá tính thuế tài nguyên tại khoản 1 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

3. Về quy trình, thủ tục và phương pháp tính thuế tài nguyên thực hiện theo quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên và các văn bản có liên quan.

4. Các nội dung có liên quan đến giá tính thuế tài nguyên không nêu trong Quyết định này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; cung cấp thông tin Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và gửi văn bản về Bộ Tài chính để cập nhật cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản gửi Bộ Tài chính để cung cấp thông tin đối với các trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên theo quy định; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh phù hợp với biến động của thị trường.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan theo dõi, rà soát giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 2 Quyết định này. Trường hợp phát hiện giá tính thuế tài nguyên không còn phù hợp hoặc có phát sinh loại tài nguyên mới được khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc diện chịu thuế tài nguyên nhưng chưa được quy định, kịp thời thông báo và đề xuất giá tính thuế tài nguyên gửi về Sở Tài chính để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với thực tế và các quy định hiện hành.

3. Giao Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên, niêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế và thực hiện việc quản lý thuế tài nguyên theo quy định. Hướng dẫn các

tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 3 năm 2025 và thay thế Quyết định số 49/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, HĐND, UBNDTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo An Giang, Đài PTTH An Giang;
- Cổng thông tin điện tử An Giang;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Phước

Phụ lục**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Số TT	Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
I	II					Khoáng sản không kim loại		
1		II1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình		
			II101			Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	đồng/m ³	70.000
			II102			Đất khai thác để san lấp (đất bốc tầng phủ để khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường)	đồng/m ³	45.000
2		II2				Đá, sỏi		
			II202			Đá		
				II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
					II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	108.500
					II2020302	Đá hộc	đồng/m ³	137.500
					II2020303	Đá cấp phối	đồng/m ³	175.300
					II2020304	Đá dăm các loại	đồng/m ³	243.100
					II2020305	Đá lô ca	đồng/m ³	225.400
					II2020306	Đá chẻ	đồng/m ³	340.000
					II2020307	Đá bụi, mặt đá	đồng/m ³	185.300
3		II5				Cát		
			II501			Cát san lấp	đồng/m ³	74.500
			II502			Cát xây dựng		
				II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	đồng/m ³	110.000
				II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	đồng/m ³	250.000

Số TT	Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
4		II7				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	đồng/m ³	160.000
III	V					Nước thiên nhiên		
1		V1				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
				V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	đồng/m ³	378.400
2		V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
			V201			Nước mặt	đồng/m ³	4.800
			V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	đồng/m ³	6.800
3		V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
			V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	đồng/m ³	64.000
			V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	đồng/m ³	5.000